ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 17/2020/QĐ-UBND	*Ninh Thuận, ngày 02 tháng 6 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế bầu cử, tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Thông tư số 11/2012/TT-BNV ngày 17 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về chế độ báo cáo thống kê và quản lý hồ sơ công chức;

Căn cứ Thông tư số 06/2019/TT-BNV ngày 01 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2012/TT-BNV ngày 17 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về chế độ báo cáo thống kê và quản lý hồ sơ công chức;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1441/TTr-SNV ngày 19 tháng 5 năm 2020 và Báo cáo kết quả thẩm định số 846/BC-STP ngày 06 tháng 5 năm 2020 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bầu cử, tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh Ninh Thuận (gồm 08 Chương và 34 Điều).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 6 năm 2020 và thay thế Quyết định số 89/2017/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế bầu cử, tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh Ninh Thuận.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, thủ trưởng các ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lưu Xuân Vĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Bầu cử, tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh Ninh Thuận

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2020/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về bầu cử, tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn (sau đây viết tắt là cấp xã) thuộc tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cán bộ, công chức cấp xã giữ các chức vụ, chức danh được quy định tại Điều 3 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

2. Những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận Quy định chức danh, số lượng, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, khu phố; mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã; mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Chương II
TIÊU CHUẨN, BẦU CỬ CÁN BỘ CẤP XÃ

Điều 3. Tiêu chuẩn cán bộ cấp xã

Tiêu chuẩn cán bộ cấp xã được thực hiện theo Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn.

Điều 4. Bầu cử cán bộ cấp xã

Việc bầu cử cán bộ cấp xã được thực hiện theo quy định của pháp luật, Điều lệ, Quy chế hoạt động của các tổ chức và hướng dẫn của cơ quan cấp trên đối với từng chức danh.

Chương III
TIÊU CHUẨN, NHIỆM VỤ CỦA CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 5. Tiêu chuẩn công chức cấp xã

1. Tiêu chuẩn chung: công chức cấp xã phải có đủ các tiêu chuẩn chung quy định tại Điều 3 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn (sau đây viết tắt là Nghị định số 112/2011/NĐ-CP của Chính phủ).

2. Tiêu chuẩn cụ thể

a) Độ tuổi: đủ 18 tuổi trở lên.

b) Trình độ giáo dục phổ thông: tốt nghiệp trung học phổ thông.

c) Trình độ chuyên môn nghiệp vụ: tốt nghiệp đại học trở lên và có ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức cấp xã (cụ thể nêu tại Phụ biểu đính kèm Quyết định này);

Riêng đối với công chức cấp xã làm việc tại các xã: miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: tốt nghiệp trung cấp trở lên và có ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức cấp xã (tương ứng theo Phụ biểu nêu trên).

d) Trình độ tin học: được cấp chứng chỉ sử dụng công nghệ thông tin theo chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

đ) Tiếng dân tộc thiểu số: ở địa bàn công tác phải sử dụng tiếng dân tộc thiểu số trong hoạt động công vụ thì phải biết thành thạo tiếng dân tộc thiểu số phù hợp với địa bàn công tác đó.

3. Tiêu chuẩn cụ thể đối với chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã và Trưởng Công an xã thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

4. Đối với công chức cấp xã đã được tuyển dụng trước khi Quy chế này có hiệu lực thi hành mà chưa đạt đủ tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều này thì trong thời hạn 05 năm kể từ ngày Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố (sau đây viết tắt là Thông tư số 13/2019/TT-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ) có hiệu lực thi hành phải đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định.

Điều 6. Nhiệm vụ của công chức cấp xã

Công chức cấp xã làm công tác chuyên môn thuộc biên chế của Ủy ban nhân dân cấp xã, có trách nhiệm tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về lĩnh vực công tác được phân công theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 13/2019/TT-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Chương IV
TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 7. Căn cứ tuyển dụng

1. Việc tuyển dụng công chức cấp xã phải căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ, tiêu chuẩn chức danh và số lượng công chức cấp xã theo từng chức danh được Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tuyển dụng công chức cấp xã hàng năm theo từng chức danh, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (gọi chung là cấp huyện) để phê duyệt và tổ chức tuyển dụng theo quy định.

Kế hoạch tuyển dụng công chức cấp xã phải nêu rõ số lượng, chức danh công chức cấp xã được giao; số lượng công chức hiện có và số lượng công chức còn thiếu so với số được giao theo từng chức danh; điều kiện đăng ký dự tuyển theo từng chức danh công chức cấp xã.

Điều 8. Điều kiện, đăng ký dự tuyển

Điều kiện đăng ký dự tuyển công chức cấp xã được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP của Chính phủ; trong đó, không phân biệt loại hình đào tạo, trường công lập, ngoài công lập. Đồng thời, người tham gia dự tuyển phải đảm bảo yêu cầu về tiêu chuẩn chức danh theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 5 của Quy chế này.

Điều 9. Nguyên tắc tuyển dụng

1. Việc tuyển dụng công chức cấp xã phải đảm bảo nguyên tắc công khai, dân chủ, khách quan, công bằng, chất lượng, cạnh tranh và phải thông qua hình thức thi tuyển hoặc xét tuyển theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuyển dụng trên cơ sở đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ và vị trí việc làm.

Điều 10. Phương thức tuyển dụng

Phương thức tuyển dụng công chức cấp xã thực hiện theo Điều 7 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 11. Thẩm quyền tuyển dụng

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã theo quy định tại Quy chế này (bao gồm các trường hợp đặc biệt trong tuyển

dụng công chức cấp xã quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố - sau đây viết tắt là Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ) và Thông tư số 13/2019/TT-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

2. Căn cứ số lượng người đăng ký dự tuyển, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc thành lập Hội đồng thi tuyển hoặc Hội đồng xét tuyển (gọi chung là Hội đồng tuyển dụng).

3. Trường hợp không thành lập Hội đồng tuyển dụng (do số lượng người đăng ký dự tuyển trong một kỳ tuyển dụng công chức cấp xã dưới 20 người) thì Phòng Nội vụ cấp huyện báo cáo Sở Nội vụ, sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Nội vụ, Phòng Nội vụ cấp huyện giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện việc tuyển dụng công chức cấp xã theo quy định. Khi tổ chức tuyển dụng vẫn phải thành lập các Ban giúp việc theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ và thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 12. Về thành lập, nguyên tắc làm việc, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng tuyển dụng

Việc thành lập, nguyên tắc làm việc, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng tuyển dụng công chức cấp xã được thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 13. Thi tuyển

1. Nội dung, hình thức và thời gian thi tuyển thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Xác định người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển công chức cấp xã thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 14. Xét tuyển

1. Nội dung và hình thức xét tuyển thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét tuyển công chức cấp xã thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 15. Tuyển dụng trường hợp đặc biệt

Căn cứ điều kiện đăng ký dự tuyển công chức cấp xã quy định tại Điều 8 Quy chế này và yêu cầu công việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được tuyển dụng không qua thi tuyển, xét tuyển đối với các trường hợp đặc biệt theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CPcủa Chính phủ và

Điều 6 Thông tư số 13/2019/TT-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Việc tuyển dụng vào công chức cấp xã đối với các trường hợp này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thành lập Hội đồng kiểm tra, sát hạch.

Điều 16. Trình tự thủ tục tuyển dụng

Việc tiến hành thủ tục tuyển dụng công chức cấp xã được thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 và Khoản 8, 9, 10, 11 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 17. Hồ sơ của người trúng tuyển công chức cấp xã, người được đề nghị tiếp nhận không qua thi tuyển và xét tuyển vào công chức cấp xã

1. Hồ sơ của người trúng tuyển công chức cấp xã được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 13/2019/TT-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

2. Hồ sơ của người được đề nghị tiếp nhận vào công chức cấp xã không qua thi tuyển và hồ sơ đề nghị tiếp nhận vào công chức cấp xã thông qua xét tuyển được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 13/2019/TT-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Điều 18. Đối tượng và điểm ưu tiên trong tuyển dụng công chức cấp xã

Đối tượng và điểm ưu tiên trong tuyển dụng công chức cấp xã được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 19. Chế độ tập sự và các trường hợp được miễn thực hiện chế độ tập sự

1. Việc tiến hành thực hiện chế độ tập sự công chức cấp xã thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III Nghị định số 112/2011/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Các trường hợp được miễn thực hiện chế độ tập sự công chức cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 13/2019/TT-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Chương V
ĐIỀU ĐỘNG, TIẾP NHẬN VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 20. Điều động, tiếp nhận cán bộ, công chức cấp xã

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Điều động, tiếp nhận cán bộ, công chức cấp xã từ xã, phường, thị trấn này sang làm việc tại xã phường, thị trấn khác trong cùng một đơn vị hành chính cấp huyện và điều động, luân chuyển cán bộ, công chức trong Ủy ban nhân dân cấp xã trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc trên cơ sở nhu cầu bố trí, sử dụng cán bộ, công chức trên địa bàn theo quy định.

b) Quyết định điều động, tiếp nhận cán bộ, công chức cấp xã từ huyện này sang làm việc tại huyện khác hoặc cơ quan, đơn vị khác trong tỉnh hoặc điều động, tiếp nhận cán bộ, công chức cấp xã ra ngoài tỉnh và từ tỉnh khác đến - sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Nội vụ;

Riêng đối với chức danh Trưởng Công an, Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã phải có ý kiến thống nhất của cơ quan Công an, Quân sự cùng cấp (không bao gồm công an chính quy được điều động đảm nhiệm chức danh Trưởng Công an xã).

2. Chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã được điều động đến làm việc tại các xã miền núi, vùng có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng các chế độ, chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Trình tự, thủ tục đánh giá cán bộ, công chức cấp xã

Được áp dụng thực hiện theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP của Chính phủ và Quyết định số 122/2017/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức.

Điều 22. Thôi việc và thủ tục nghỉ hưu đối với cán bộ, công chức cấp xã

1. Thôi việc và thủ tục nghỉ hưu đối với cán bộ cấp xã được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành. Riêng đối với các chức danh cán bộ cấp xã được bầu cử theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương thì phải tiến hành thủ tục miễn nhiệm theo quy định.

2. Thôi việc và thủ tục nghỉ hưu đối với công chức cấp xã được thực hiện theo quy định tại Điều 29 và Điều 30 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP của Chính phủ.

Chương VI
TIÊU CHUẨN, BẦU CỬ, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ

Điều 23. Tiêu chuẩn người hoạt động không chuyên trách cấp xã

1. Tiêu chuẩn chung

a) Là công dân Việt Nam; có tinh thần yêu nước, có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng, tuyệt đối trung thành với đường lối đổi mới của Đảng, mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; trung thành với chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh; cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, thạo việc, tận tụy với Nhân dân.

b) Bản thân và gia đình gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và các quy định của địa phương; có tác phong, lối sống trong sáng, giản dị, lành mạnh, thực hiện nếp sống văn minh.

c) Có lý lịch rõ ràng; có văn bằng, chứng chỉ phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm của chức danh đảm nhiệm; có đơn xin việc hoặc được tổ chức lựa chọn, giới thiệu bầu giữ chức danh những người hoạt động không chuyên trách cấp xã.

d) Có đủ sức khoẻ để thực hiện nhiệm vụ; nhiệt tình, có tinh thần trách nhiệm, có năng lực công tác đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao và được Nhân dân tín nhiệm.

đ) Không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chấp hành án phạt tù, cải tạo không giam giữ, quản chế, đang bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc đưa vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục.

2. Tiêu chuẩn cụ thể

a) Độ tuổi:

- Đối với người công tác thuộc lĩnh vực Đảng, đoàn thể: không quá 45 tuổi khi tham gia lần đầu; riêng đối với chức danh Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh: không quá 60 tuổi khi tham gia lần đầu; chức danh Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận, Phó Chủ tịch Hội Nông dân thực hiện theo Điều lệ và hướng dẫn của đoàn thể cấp trên; chức danh Phó Bí thư Đoàn cấp xã thực hiện theo Quy chế cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

- Đối với người công tác thuộc lĩnh vực chính quyền: không quá 35 tuổi khi tham gia lần đầu.

b) Trình độ học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông.

c) Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: Tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên khi tham gia công tác lần đầu, ưu tiên những người tốt nghiệp đại học, cao đẳng, trung cấp có chuyên ngành phù hợp với chức danh dự kiến đảm nhiệm.

Điều 24. Bầu cử người hoạt động không chuyên trách cấp xã

Việc bầu cử những người hoạt động không chuyên trách cấp xã trong các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được thực hiện theo Điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

Điều 25. Quản lý và sử dụng người hoạt động không chuyên trách cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc quản lý và sử dụng (hoặc bố trí kiêm nhiệm) các chức danh người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo đúng quy định tại Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định chức danh, số lượng, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, khu phố; mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã; mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương nhằm đảm bảo tất cả các lĩnh vực ở cấp xã đều có người phụ trách theo quy định.

Điều 26. Trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã

1. Đối với những người hoạt động không chuyên trách cấp xã giữ các chức danh bầu cử được áp dụng các quy định của pháp luật về đánh giá cán bộ cấp xã.

2. Đối với những người người hoạt động không chuyên trách cấp xã giữ các chức danh khác được áp dụng các quy định của pháp luật về đánh giá công chức cấp xã.

Điều 27. Thôi việc

Những người hoạt động không chuyên trách cấp xã được thôi việc theo quy định của pháp luật hiện hành; trong đó bao gồm:

1. Theo nguyện vọng và được Ủy ban nhân dân cấp xã đồng ý.

2. Dôi dư do sắp xếp lại theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Đối với các chức danh bầu cử, ngoài quy định tại Khoản 1, 2 Điều này, thực hiện theo Điều lệ, Quy chế hoạt động của các tổ chức và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

Chương VII
KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT; CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ VÀ QUẢN LÝ HỒ SƠ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VÀ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ

Điều 28. Khen thưởng

1. Cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách cấp xã có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ thì được xét khen thưởng với các hình thức phù hợp tương ứng với mức độ, thành tích đạt được của cá nhân.

2. Việc khen thưởng đối với cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách cấp xã được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội.

Điều 29. Kỷ luật

1. Việc xử lý kỷ luật, bãi nhiệm đối với cán bộ cấp xã được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

2. Công chức cấp xã vi phạm các quy định của pháp luật, nếu chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm để xem xét xử lý kỷ luật theo quy định tại Chương VI Nghị định số 112/2011/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Xử lý kỷ luật đối với những người hoạt động không chuyên trách cấp xã:

a) Đối với những người hoạt động không chuyên trách cấp xã thuộc lĩnh vực Đảng, đoàn thể: Việc xử lý kỷ luật, bãi nhiệm áp dụng thực hiện theo các quy định của pháp luật và Điều lệ của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội.

b) Đối với những người hoạt động không chuyên trách cấp xã thuộc lĩnh vực chính quyền: áp dụng thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 30. Chế độ báo cáo thống kê; quản lý hồ sơ cán bộ, công chức cấp xã

1. Việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê cán bộ, công chức cấp xã được áp dụng thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư số 11/2012/TT-BNV ngày 17 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về chế độ báo cáo thống kê và quản lý hồ sơ công chức.

2. Việc thực hiện quản lý hồ sơ cán bộ, công chức cấp xã được áp dụng thực hiện theo quy định tại Chương III Thông tư số 11/2012/TT-BNV ngày 17 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về chế độ báo cáo thống kê và quản lý hồ sơ công chức và Thông tư số 06/2019/TT-BNV ngày 01 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2012/TT-BNV.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã phải lập hồ sơ cho mỗi cán bộ, công chức cấp xã theo quy định. Hồ sơ của cán bộ, công chức cấp xã lập thành 02 bộ: một bộ lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã, một bộ lưu tại Ủy ban nhân dân cấp huyện (Phòng Nội vụ).

Chương VIII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 31. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc xây dựng khung đề thi tuyển dụng công chức cấp xã theo quy định và phù hợp với tình hình thực tế.

2. Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh sách, số lượng cán bộ, công chức theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trong việc giải quyết thủ tục điều động, tiếp nhận cán bộ, công chức cấp xã từ huyện này sang làm việc tại huyện khác hoặc cơ quan, đơn vị khác trong tỉnh hoặc điều động, tiếp nhận cán bộ, công chức cấp xã ra ngoài tỉnh và từ tỉnh khác đến đảm bảo theo đúng quy định.

4. Thẩm định hồ sơ bổ nhiệm vào ngạch đối với công chức cấp xã theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5. Phối hợp lập kế hoạch và tham mưu cấp có thẩm quyền giao chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức cấp xã hàng năm.

6. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc thực hiện các nội dung quy định tại Quy chế này.

7. Thanh tra, kiểm tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách theo quy định pháp luật.

8. Thống kê số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã; thực hiện chế độ thông tin báo cáo thường xuyên, định kỳ cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nội vụ theo quy định.

Điều 32. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Thực hiện việc tuyển dụng công chức cấp xã theo đúng quy định pháp luật và phân cấp quản lý hiện hành - trên cơ sở đảm bảo phù hợp với tiêu chuẩn của từng chức danh công chức cấp xã.

2. Tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nội vụ) xem xét, phê duyệt danh sách, số lượng cán bộ, công chức cấp xã trên cơ sở đảm bảo không vượt quá số lượng tối đa theo quy định tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP.

3. Lập quy hoạch, kế hoạch xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách cấp xã đảm bảo tiêu chuẩn chức danh theo quy định.

4. Thực hiện tiếp nhận, điều động; phê chuẩn kết quả bầu cử, cho thôi việc, xếp lương và phụ cấp chức vụ, bổ nhiệm vào ngạch, nâng bậc lương, nâng ngạch và các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã theo quy định (riêng đối với trường hợp cán bộ, công chức nâng ngạch do nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và bổ nhiệm vào ngạch đối với công chức sau khi tuyển dụng phải có ý kiến thẩm định của Sở Nội vụ trước khi Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định).

5. Thẩm định, quyết định mức phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định.

6. Quyết định việc cử đi đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định hoặc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng theo thẩm quyền.

7. Thanh tra, kiểm tra; khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo quy định.

8. Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với cán bộ, công chức cấp xã theo quy định của pháp luật.

9. Thống kê số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã; thực hiện chế độ thông tin báo cáo thường xuyên, định kỳ mỗi năm 02 lần (06 tháng đầu năm trước ngày 01/7, cả năm trước ngày 20/11 hàng năm) gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ). Trường hợp báo cáo đột xuất thì thực hiện theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

10. Đôn đốc, kiểm tra, giám sát công tác cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu phần mềm quản lý cán bộ, công chức theo đúng quy định hiện hành.

11. Thực hiện tổng hợp kết quả đánh giá, phân loại cán bộ, công chức cấp xã hàng năm theo quy định tại Quyết định số 122/2017/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức và quy định của pháp luật.

Điều 33. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Xây dựng Kế hoạch tuyển dụng công chức cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, phê duyệt (khi có nhu cầu).

2. Trực tiếp quản lý, sử dụng, bố trí đội ngũ cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo đúng tiêu chuẩn, chức danh và năng lực công tác. Trong đó, không bố trí số lượng người có cùng chuyên ngành đào tạo bằng số lượng tối đa/mỗi chức danh công chức cấp xã theo quy định hiện hành.

3. Thực hiện các quy định về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã.

4. Tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, tổ chức mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách cấp xã nhằm đảm bảo chuẩn hóa tiêu chuẩn chức danh theo quy định.

5. Tổ chức thực hiện hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, khen thưởng đối với cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo phân cấp quản lý hiện hành.

6. Tổ chức thực hiện hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý kỷ luật và xử lý vi phạm (nếu có) đối với cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo phân cấp quản lý hiện hành.

7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo quy định của pháp luật.

8. Thống kê số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã và cập nhật cơ sở dữ liệu phần mềm quản lý cán bộ, công chức cấp xã theo đúng quy định hiện hành.

Điều 34. Điều khoản thi hành

1. Cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm chấp hành nghiêm các quy định tại Quy chế này.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai và chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện theo đúng các quy định tại Quy chế này.

3. Đề nghị các Ban thuộc khối Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các đoàn thể cấp tỉnh, các Sở, ban, ngành có liên quan phối hợp chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra cơ quan cấp dưới thực hiện tốt các quy định tại Quy chế này.

4. Trường hợp các văn bản được viện dẫn áp dụng tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, thực hiện theo văn bản mới được ban hành.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lưu Xuân Vĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ biểu

QUY ĐỊNH TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ PHÙ HỢP VỚI TỪNG CHỨC DANH CÔNG CHỨC CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2020/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Chức danh công chức	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ
1	Văn phòng - Thống kê	Đại học trở lên, các ngành: Văn phòng; Văn thư Lưu trữ; Quản trị kinh doanh; Quản trị nguồn nhân lực; Quản trị văn phòng; Lao động tiền lương; Thống kê; Luật; Tin học; Nội vụ; Hành chính; Kinh tế; Kế hoạch; Xây dựng đảng và Chính quyền nhà nước; Công tác xã hội; Xã hội học; Lịch sử; Ngữ văn báo chí; Chính trị học; Chính sách công; Thư ký văn phòng; Quản lý văn hóa; Công nghệ thông tin; Quản lý Nhà nước; Lưu trữ học; Lưu trữ và Quản trị văn phòng; Sư phạm Ngữ văn; Ngữ văn; Quan hệ công chúng; Văn hóa - Du lịch.
2	Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã)	Đại học trở lên, các ngành: Quản lý đất đai; Địa chính; Thủy lợi; Trắc địa; Tài nguyên; Môi trường; Xây dựng; Xây dựng cầu đường; Giao thông; Trồng trọt; Thủy sản; Lâm nghiệp; Chăn nuôi; Khuyến nông; Bảo vệ thực vật; Thú y; Kinh tế nông lâm; Quy hoạch Quản lý đô thị và công trình; Địa chất công trình; Địa chất thủy văn; Địa chất khoáng sản; Quản lý tài nguyên rừng; Quản trị kinh doanh nông nghiệp; Khoa học cây trồng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kiến trúc sư, Công nghệ sinh học; Đo đạc bản đồ; Kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường; Quản lý môi trường; Luật; Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Kỹ thuật Nông nghiệp; Nông học; Kỹ thuật công trình xây dựng; Xây dựng công trình; Thủy nông - cải tạo đất; Khoa học cây trồng; Quản lý tài nguyên rừng và môi trường; Công nghệ nông nghiệp; Sư phạm kỹ thuật Nông nghiệp; Kỹ thuật địa chất; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khuyến nông lâm; Phát triển nông thôn và Khuyến nông; Chế biến lâm sản.

STT	Chức danh công chức	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ
3	Tài chính - Kế toán	Đại học trở lên, các ngành: Tài chính; Kế toán; Kiểm toán; Tài chính - ngân hàng; Tài chính doanh nghiệp; Quản lý ngân sách; Kinh tế; Lao động "Tiền lương; Thương mại quốc tế; Tin học - Kế toán; Kinh tế nông lâm; Quản trị kinh doanh.
4	Tư pháp - Hộ tịch	Đại học trở lên ngành Luật.
5	Văn hóa - Xã hội	Đại học trở lên, các ngành: Lịch sử; Xã hội học; Văn hóa; Thể dục - Thể thao; Du lịch; Truyền thống; Y tế; Khoa học xã hội nhân văn; Kế toán; Tài chính; Quản trị kinh doanh; Thanh vận; Lao động tiền lương và bảo trợ xã hội; Quản lý lao động bảo hiểm; Quan hệ công chúng; Quản lý cộng đồng; Kinh tế; Báo chí - Tuyên truyền; Phát thanh - Truyền hình; Việt Nam học; Ngữ văn; Công tác xã hội; Quản lý xã hội; Kinh doanh du lịch và thương mại du lịch; Lao động xã hội; Xã hội cộng đồng; Kinh tế phát triển; Quản trị nguồn nhân lực; Luật, Hành chính; Chính sách công; Chính trị học; Giáo dục chính trị; Xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước; Tâm lý học; Lịch sử; Hành chính văn phòng; Công tác xã hội; Quản lý văn hóa.